

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

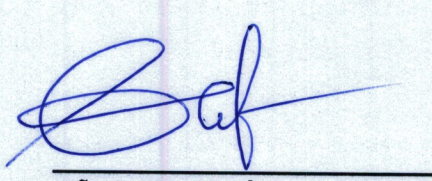
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,341,859,920,851	1,013,168,552,111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13,405,541,314	20,624,757,586
111	1. Tiền		13,405,541,314	20,624,757,586
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		904,647,966,585	606,499,707,756
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	898,778,326,255	588,243,775,809
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15,871,718,525	41,885,137,280
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22,747,054,003	9,119,926,865
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32,749,132,198)	(32,749,132,198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	417,818,585,160	378,328,855,208
141	1. Hàng tồn kho		417,818,585,160	378,328,855,208
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,987,827,792	7,715,231,561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,085,140,286	4,094,896,082
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3,902,687,506	3,620,335,479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		417,037,553,238	406,890,995,567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49,564,402,292	110,340,864,277
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	67,607,630,640
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	49,564,402,292	42,733,233,637
220	II. Tài sản cố định		174,155,659,122	111,604,073,241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	156,147,877,787	97,324,280,678
222	- Nguyên giá		479,340,493,325	401,486,592,205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(323,192,615,538)	(304,162,311,527)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18,007,781,335	14,279,792,563
228	- Nguyên giá		22,398,866,201	18,322,489,829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,391,084,866)	(4,042,697,266)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		43,940,747,487	55,243,213,246
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43,940,747,487	55,243,213,246
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110,583,525,837	99,892,192,159
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110,583,525,837	99,892,192,159
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38,793,218,500	29,810,652,644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	38,793,218,500	29,810,652,644
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,758,897,474,089	1,420,059,547,678

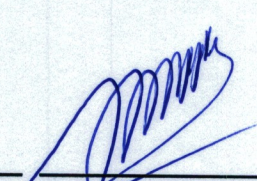
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,065,816,112,577	793,264,801,574
310	I. Nợ ngắn hạn		1,038,932,642,232	790,773,489,324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	342,815,577,012	281,692,486,265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		347,051,897	2,062,760,125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12,049,173,272	1,686,683,792
314	4. Phải trả người lao động		12,941,225,925	10,786,799,282
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3,836,100,672	2,739,823,912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2,097,011,319	1,320,028,407
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	766,894,669	1,097,194,633
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	630,376,601,995	461,959,949,055
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33,703,005,471	27,427,763,853
330	II. Nợ dài hạn		26,883,470,345	2,491,312,250
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2,788,232,250	2,491,312,250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	24,095,238,095	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		693,081,361,512	626,794,746,104
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	693,081,361,512	626,794,746,104
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421,115,890,000	375,997,100,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421,115,890,000	375,997,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69,835,386,699	69,835,386,699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39,012,644,175	35,789,986,640
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6,462,721,672	5,661,628,693
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156,576,435,887	139,441,378,920
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		94,322,588,921	104,875,207,236
421b	LNST chưa phân phối năm nay		62,253,846,966	34,566,171,684
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78,283,079	69,265,152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,758,897,474,089	1,420,059,547,678


Đỗ Thị Thu Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1,616,872,548,562	1,408,554,395,309	6,854,778,062,411	6,946,724,677,588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4,301,996,865	5,580,653,380	18,281,582,626	26,769,085,404
			0			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,612,570,551,697	1,402,973,741,929	6,836,496,479,785	6,919,955,592,184
			0			
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1,531,890,659,808	1,372,933,451,398	6,611,057,507,625	6,737,602,157,757
			0			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80,679,891,889	30,040,290,531	225,438,972,160	182,353,434,427
			0			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11,088,905	1,295,249,421	1,190,262,118	5,798,307,330
22	7. Chi phí tài chính	26	9,371,885,255	8,066,190,857	41,574,858,000	40,011,312,279
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9,370,040,192	8,065,729,464	41,572,040,937	39,990,072,442
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3,698,510,215	2,816,084,038	10,691,333,678	832,148,862
25	9. Chi phí bán hàng	27	23,978,220,610	17,339,080,503	77,957,215,874	66,371,271,109
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7,867,845,802	8,828,403,277	27,204,056,937	32,397,815,432
			0			
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43,171,539,342	(82,050,647)	90,584,437,145	50,203,491,799
			0			
31	12. Thu nhập khác	29	304,653,339	3,079,074,352	955,631,235	3,467,380,600
32	13. Chi phí khác	30	291,955,059	471,830,852	773,220,022	1,104,189,797
			0			
40	14. Lợi nhuận khác		12,698,280	2,607,243,500	182,411,213	2,363,190,803
			0			



CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

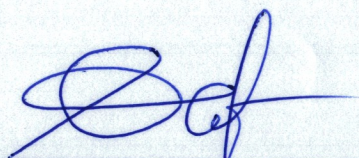
Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

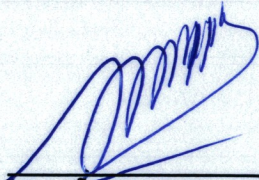
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43,184,237,622	2,525,192,853	90,766,848,358	52,566,682,602
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	7,648,142,760	-277,820,888	15,612,351,332	8,232,482,144
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35,536,094,862	2,803,013,741	75,154,497,026	44,334,200,458
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		35,530,844,640	2,802,165,902	75,144,477,106	44,322,643,504
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5,250,222	847,839	10,019,920	11,556,954
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		844			
					75	961


Đỗ Thị Thu Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

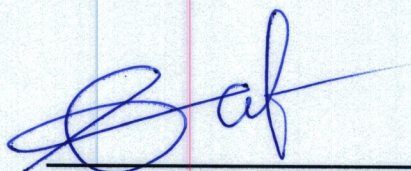
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90,766,848,358	52,566,682,602
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20,157,902,520	24,351,168,862
03	- Các khoản dự phòng		0	(360,000,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-62,631	461,393
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-11,055,545,964	(2,953,699,554)
06	- Chi phí lãi vay		41,572,040,937	39,990,072,442
07	- Các khoản điều chỉnh khác			111,488,139
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141,441,183,220	113,706,173,884
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		-258,849,579,491	7,070,763,594
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-39,489,729,952	255,396,946,715
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66,065,139,385	(15,666,029,997)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-6,972,810,060	(8,838,810,051)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-41,575,605,517	(40,097,423,619)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-7,874,473,787	(11,539,429,259)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,635,701,783)	(5,989,075,453)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-149,891,577,985	294,043,115,814
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50,211,592,022)	(32,645,122,196)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		318,181,818	
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	70,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46,030,468	2,724,328,470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-49,847,379,736	40,079,206,274
33	1. Tiền thu từ đi vay		5,105,942,700,475	4,953,390,440,164
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-4,913,430,809,440	(5,282,505,940,895)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		7,774,000	(8,076,600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192,519,665,035	(329,123,577,331)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		-7,219,292,686	4,998,744,757



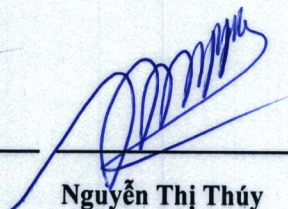
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20,624,757,586	15,626,474,222
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		76,414	(461,393)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13,405,541,314</u>	<u>20,624,757,586</u>



Đỗ Thị Thu Huyền

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 421,115,890,000 đồng; tương đương 42,111,589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99.94%	99.94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;

- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	181,546,857	815,604,486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,223,994,457	19,809,153,100
	13,405,541,314	20,624,757,586

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2019					01/01/2019				
	Địa chi	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Địa chi	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	110,583,525,837		Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	99,892,192,159
				110,583,525,837					99,892,192,159

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	203,204,113,628	165,229,337,166
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	231,737,465,011	89,728,631,015
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	91,358,987,075	47,588,223,070
- Công ty CP Thương mại HPM	93,607,038,280	65,723,933,880
- Công ty TNHH Phúc Tiến	55,552,035,781	23,331,636,447
- Các khoản phải thu khách hàng khác	223,318,686,480	196,642,014,231
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	-	67,607,630,640
	898,778,326,255	655,851,406,449
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.	23,664,220,194	14,362,920,931

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	4,794,256,677	-	3,861,626,214	-
- Cty CP XD Quang Minh	1,137,000,000	-	27,069,537,586	-
- Công ty TNHH thiết bị năng Cty TNHH SX Cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC	1,320,000,000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2,370,000,000	-	-	-
	6,250,461,848	-	10,953,973,480	-
	15,871,718,525	-	41,885,137,280	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	1,194,000	-	-	-
Phải thu về BHYT	176,000	-	-	-
Tạm ứng	5,060,658,560	-	1,962,873,600	-
Ký cược, ký quỹ	17,175,980,750	-	6,862,780,000	-
Phải thu khác	509,044,693	-	294,273,265	-
	22,747,054,003	-	9,119,926,865	-
b) Dài hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	49,122,822,292	-	42,545,933,637	-
UBND xã Đạo Đức	441,580,000	-	187,300,000	-
	49,564,402,292	-	42,733,233,637	-

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9,266,128,448	-	9,266,128,448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23,483,003,750	-	23,483,003,750	-
	32,749,132,198	-	32,749,132,198	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	12,888,286,800	-
Nguyên liệu, vật liệu	233,187,395,195	-	148,435,430,835	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,269,556,405	-	15,363,337,933	-
Thành phẩm	173,361,633,560	-	201,641,799,640	-
	417,818,585,160	-	378,328,855,208	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 21).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	43,940,747,487	33,372,078,621
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	35,366,202,033	23,431,836,894
- Trung tâm Thương mại Mê Linh	-	1,365,696,273
Mua sắm tài sản cố định	-	21,871,134,625
- Nhà Biệt thự BT5 - Splendor ⁽³⁾	-	21,871,134,625
	43,940,747,487	55,243,213,246

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23.6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129,881,524,772	240,973,496,311	29,032,996,404	1,598,574,718	401,486,592,205
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71,322,865,002	6,446,042,482	-	-	77,768,907,484
- Mua trong năm	-	-	864,204,545	-	864,204,545
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779,210,909)	-	(779,210,909)
Số dư cuối năm	201,204,389,774	247,419,538,793	29,117,990,040	1,598,574,718	479,340,493,325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,076,488,864	220,991,216,535	22,496,031,410	1,598,574,718	304,162,311,527
- Khấu hao trong năm	7,755,295,303	9,845,670,400	2,208,549,217	-	19,809,514,920
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779,210,909)	-	(779,210,909)
Số dư cuối năm	66,831,784,167	230,836,886,935	23,925,369,718	1,598,574,718	323,192,615,538
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70,805,035,908	19,982,279,776	6,536,964,994	-	97,324,280,678
Tại ngày cuối năm	134,372,605,607	16,582,651,858	5,192,620,322	-	156,147,877,787

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.712.309.522 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18,219,064,829	103,425,000	18,322,489,829
- Mua trong năm	4,076,376,372	-	4,076,376,372
Số dư cuối năm	22,295,441,201	103,425,000	22,398,866,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,939,272,266	103,425,000	4,042,697,266
- Khấu hao trong năm	348,387,600		348,387,600
Số dư cuối năm	4,287,659,866	103,425,000	4,391,084,866
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14,279,792,563	-	14,279,792,563
Tại ngày cuối năm	18,007,781,335	-	18,007,781,335

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	947,796,818
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,210,516,630	1,657,099,264
Chi phí quảng cáo	874,623,656	1,124,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	366,000,000
	2,085,140,286	4,094,896,082
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5,705,688,569	5,882,153,165
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	6,120,000,000	9,360,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	16,931,012,289	5,106,129,395
Chi phí Quảng cáo	486,756,704	847,513,400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,549,760,938	8,614,856,684
	38,793,218,500	29,810,652,644

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại HPM	87,986,126,779	87,986,126,779	80,115,089,510	80,115,089,510
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	67,909,931,605	67,909,931,605	34,668,826,750	34,668,826,750
- Công ty TNHH Thép Nam Châu	24,307,248,450	24,307,248,450	65,534,511,800	65,534,511,800
- Công ty CP tiến bộ quốc tế	49,830,539,220	49,830,539,220		-
- Công ty TNHH TM và SX Long	16,839,598,988	16,839,598,988		-
- Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà			31,840,048,680	31,840,048,680
- Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt	66,943,957,321	66,943,957,321		-
- Phải trả các đối tượng khác	28,998,174,649	28,998,174,649	69,534,009,525	69,534,009,525
	342,815,577,012	342,815,577,012	281,692,486,265	281,692,486,265
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	120,000,000	120,000,000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	82,796,957	111,323,462,473	108,745,574,754	-	2,660,684,676
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	257,076,493	257,076,493	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,514,473,787	15,612,351,332	7,874,473,787	-	9,252,351,332
Thuế Thu nhập cá nhân	-	89,413,048	914,267,218	867,543,002	-	136,137,264
Thuế Tài nguyên	-	-	2,923,000	2,923,000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	582,514,250	582,514,250	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	103,000,000	103,000,000	-	-
	-	1,686,683,792	128,799,594,766	118,437,105,286	-	12,049,173,272

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37,691,719	41,256,299
- Trích trước tiền điện	3,139,408,953	2,019,567,613
- Chi phí phải trả khác	659,000,000	679,000,000
	3,836,100,672	2,739,823,912

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2,097,011,319	1,320,028,407
	2,097,011,319	1,320,028,407

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	487,995,800	753,828,500
- Bảo hiểm xã hội	3,753,650	5,705,000
- Bảo hiểm y tế	-	11,585,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	76,000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	19,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229,823,323	265,097,323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,226,896	60,978,810
	766,894,669	1,097,194,633
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,788,232,250	2,491,312,250
	2,788,232,250	2,491,312,250

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	461,959,949,055	461,959,949,055	5,081,847,462,380	4,913,430,809,440	630,376,601,995	630,376,601,995
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	310,666,155,113	310,666,155,113	3,505,342,149,174	3,330,398,886,108	485,609,418,179	485,609,418,179
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	115,661,522,871	115,661,522,871	1,108,426,025,670	1,112,022,160,290	112,065,388,251	112,065,388,251
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)		-	372,520,588,347	343,423,554,687	29,097,033,660	29,097,033,660
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	35,632,271,071	35,632,271,071	91,953,937,284	127,586,208,355	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)		-	2,400,000,000	-	2,400,000,000	2,400,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	1,204,761,905	-	1,204,761,905	1,204,761,905
b) Vay dài hạn	-	-	25,300,000,000	1,204,761,905	24,095,238,095	24,095,238,095
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên		-	25,300,000,000		25,300,000,000	25,300,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả				1,204,761,905	(1,204,761,905)	(1,204,761,905)
	461,959,949,055	461,959,949,055	5,107,147,462,380	4,914,635,571,345	654,471,840,090	654,471,840,090

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				485,609,418,179	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 15/11/2019	500,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 6,6%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	310,724,686,343	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1853346/HĐTD ngày 19/11/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTD số 01/2018/1853346/HĐTD ngày 15/11/2019	400,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 6,6%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	174,884,731,836	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				112,065,388,251	
	Hợp đồng tín dụng số 19.65.0001/2019-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEPVIETDUC ngày 10/10/2019	200,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 20/09/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	53,071,280,640	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.65.0001/2019-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 17/04/2019	90,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/03/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	58,994,107,611	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc				29,097,033,660	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 122/KHDN-LTK/2018 ngày 04/03/2019	100,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 7,3%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	29,097,033,660	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc				-	
	Hợp đồng tín dụng số 1524347/HĐHM/2019/VPB-OTVD ngày 31/05/2019	200,000,000,000		Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng		Thanh toán tiền nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa cho nhà cung cấp, thanh toán lương công nhân, Phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), phát hành L/C/UPAS, L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép và thương mại phôi thép
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên				2,400,000,000	
	Hợp đồng tín dụng số 19/PY/DN-ĐB/HDK716 ngày 13/11/2019	20,000,000,000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 6,6%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	2,400,000,000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
	Tổng cộng				629,171,840,090	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				25,300,000,000	1,204,761,905	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42,000,000,000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2019 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	25,300,000,000	1,204,761,905	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	Tổng cộng				25,300,000,000	1,204,761,905	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375,997,100,000	69,835,386,699	33,581,863,310	4,737,650,313	104,875,207,236	86,941,741	589,114,149,299
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	44,322,643,504	11,556,954	44,334,200,458
Tạm phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	1,284,144,950	-	(5,136,579,800)		(3,852,434,850)
Tạm phân phối lợi nhuận công ty con			923,978,380	923,978,380	(4,619,892,020)	(29,233,543)	(2,801,168,803)
Số dư cuối năm trước	375,997,100,000	69,835,386,699	35,789,986,640	5,661,628,693	139,441,378,920	69,265,152	626,794,746,104
Số dư đầu năm nay	375,997,100,000	69,835,386,699	35,789,986,640	5,661,628,693	139,441,378,920	69,265,152	626,794,746,104
Tăng vốn trong năm nay	45,118,790,000	-	-	-	(45,118,790,000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	75,144,477,106	10,019,920	75,154,497,026
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	-	801,593,975		(2,404,781,925)		(1,603,187,950)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	-	2,421,564,556		(9,686,258,224)		(7,264,693,668)
Số dư cuối năm nay	421,115,890,000	69,835,386,699	39,013,145,171	5,661,628,693	157,376,025,877	79,285,072	693,081,361,512

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Minh Hải	20.18%	85,000,000,000	7.60%	28,575,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10.75%	45,250,000,000	6.28%	23,624,990,000
Bà Lê Khánh Huyền	8.24%	34,700,000,000	2.30%	8,660,000,000
Ông Lê Quốc Khánh	5.15%	21,700,000,000	2.66%	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5.60%	23,587,200,000	0.85%	3,210,000,000
Các cổ đông khác	50.08%	210,878,690,000	80.30%	301,927,110,000
	100%	421,115,890,000	100%	375,997,100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421,115,890,000	375,997,100,000
- Vốn góp đầu năm	375,997,100,000	375,997,100,000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017	45,118,790,000	-
- Vốn góp cuối năm	421,115,890,000	375,997,100,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42,111,589	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42,111,589	37,599,710
- Cổ phiếu phổ thông	42,111,589	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,111,589	37,599,710
- Cổ phiếu phổ thông	42,111,589	37,599,710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	39,012,644,175	35,789,986,640
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,462,721,672	5,661,628,693
	45,475,365,847	41,451,615,333

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,717.25	4,532.63

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2,620,003,176,681	2,990,221,765,785
Doanh thu bán thành phẩm	4,222,079,677,550	3,942,275,188,735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,695,208,180	8,657,949,541
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	5,569,773,527
	6,854,778,062,411	6,946,724,677,588
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	163,812,979,686	69,047,007,300

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17,665,165,056	25,991,409,289
Hàng bán bị trả lại	266,893,829	281,783,348
Giảm giá hàng bán	349,523,741	495,892,767
	18,281,582,626	26,769,085,404

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,595,902,351,049	2,957,266,183,777
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4,009,004,160,906	3,771,346,207,134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,150,995,670	3,510,035,102
Giá vốn của hoạt động kinh doanh Bất động sản	-	5,479,731,744
	6,611,057,507,625	6,737,602,157,757

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46,030,468	2,121,550,692
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,138,635,037	3,426,132,450
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5,533,982	250,624,188
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	62,631	-
	1,190,262,118	5,798,307,330

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	41,572,040,937	39,990,072,442
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2,635,200	20,778,444
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	181,863	461,393
	41,574,858,000	40,011,312,279

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	831,604,433	2,077,325,683
Chi phí nhân công	16,043,568,716	13,930,338,084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,241,994,047	1,801,190,436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,156,251,644	46,210,342,364
Chi phí khác bằng tiền	2,683,797,034	2,352,074,542
	77,957,215,874	66,371,271,109

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,720,883,742	7,537,877,421
Chi phí nhân công	16,246,141,789	15,723,180,949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,472,934,780	2,576,979,461
Thuế, phí, lệ phí	1,273,976,353	1,068,430,027
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(360,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,468,073,093	2,369,011,109
Chi phí khác bằng tiền	3,022,047,180	3,482,336,465
	27,204,056,937	32,397,815,432

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	318,181,818	
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	630,115,000	19,996,000
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	1,193,566,383
Tiền bồi thường hợp đồng	-	1,924,741,246
Thuế được giảm	2,620,748	-
Thu nhập giải thể Cty VGID	-	313,033,000
Thu nhập khác	4,713,669	16,043,971
	955,631,235	3,467,380,600

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	103,000,000	251,385,532
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	504,219,996	504,219,996
Thù lao HĐQT, BKS	156,000,000	348,000,000
Chi phí khác	10,000,026	584,269
	773,220,022	1,104,189,797

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15,460,244,009	8,232,482,144
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	111,488,139
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,460,244,009	8,343,970,283
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,514,473,787	4,709,932,763
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7,874,473,787)	(11,539,429,259)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9,100,244,009	1,514,473,787
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm		
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		163,812,979,686	69,047,007,300
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	163,812,979,686	68,541,770,069
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	505,237,231
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		189,060,000	1,113,685,161
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	189,060,000	126,660,000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	987,025,161
Lãi cho vay vốn		-	1,400,361,111
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	1,400,361,111
Số dư tại ngày kết thúc năm:			

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		23,664,220,194	14,362,920,931
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	23,664,220,194	14,362,920,931
Phải trả người bán ngắn hạn		-	120,000,000
Công ty CP Sản xuất thép Việt - Đức	Công ty liên kết	-	120,000,000

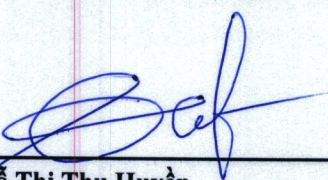
(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

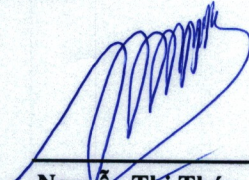
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

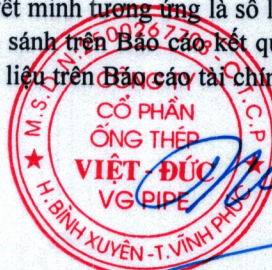
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	584,000,000	520,150,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và	1,298,000,000	1,134,700,000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.


Đỗ Thị Thu Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020